TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 – CẦN THƠ** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **127**/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 23 – 12 – 2025
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – CẦN THƠ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thanh Nhanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tăng Ngọc Châu;

2. Ông Ngô Văn Cơ.

Thư ký phiên tòa: Bà Dương Gia An, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Phan Ngọc Điểm – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2025 tại Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2025, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 309/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 219/2025/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Sơn Thị Nà R**, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1988.

Địa chỉ: Khu vực B, phường P, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: Ông **Châu Si M**, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1988.

Địa chỉ: Khu vực B, phường P, thành phố Cần Thơ.

Các đương sự đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Sơn Thị Nà R trình bày:

Vào năm 2008 bà R với ông Châu Si M có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn, sau đó về sống chung với cha mẹ và ra ở riêng tại khu vực B, phường P, thành phố Cần Thơ. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc,

nhưng được một thời gian thì tình cảm của chồng thay đổi dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Bà R và ông M không còn chung sống với nhau từ tháng 12 năm 2023 cho đến nay. Nay bà R yêu cầu Toà án tuyên bố không công nhận bà với ông M là vợ chồng.

Về con chung: Bà R và ông Châu Si M có hai con chung tên Châu T1, sinh ngày 16 tháng 4 năm 2009 và Châu Thị T2, sinh ngày 25 tháng 8 năm 2012 hiện đang sống chung với bà R. Khi ly hôn, bà R yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung; không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con.

2. Đối với bị đơn: Ông Châu Si M đã được Tòa án tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia tố tụng, lấy lời khai nhưng ông M đều vắng mặt không lý do, cũng không nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ và văn bản ghi ý kiến của ông đối với yêu cầu khởi kiện của bà Sơn Thị Nà R.

3. Theo biên bản cùng ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Toà án ghi ý kiến con chung là Châu T1, sinh ngày 16 tháng 4 năm 2009 và Châu Thị T2, sinh ngày 25 tháng 8 năm 2012 thì các con chung đều có nguyện vọng được sống chung với mẹ là bà Sơn Thị Nà R.

4. Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn ông Châu Si M chưa chấp hành và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Có cơ sở chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn, do bị đơn có nơi cư trú tại khu vực B, phường P, thành phố Cần Thơ, nên Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[1.3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) về thẩm quyền giải quyết các vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình không có quy định cụ thể nào về thẩm quyền của Tòa án đối với yêu cầu "không công nhận quan hệ vợ chồng".

Tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này"*.

Vì vậy, cần xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) và trong phần nhận định, nếu có căn cứ thì tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, là phù hợp với khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[1.4] Về việc vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn là bà Sơn Thị Nà R có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; bị đơn ông Châu Si M đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ hai lần, nhưng đều vắng mặt không có lý do và không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Việc vắng mặt của các đương sự không gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Bà Sơn Thị Nà R và ông Châu Si M tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ông, bà cư trú. Ông, bà chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nay bà R yêu cầu Tòa án không công nhận bà với ông M là vợ chồng, vấn đề này được Hội đồng xét xử xem xét như sau:

Theo khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định: *"Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng"* và theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật này quy định thì: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này…"*.

Bà R với ông M chung sống với nhau như vợ chồng, tuy đủ điều kiện kết hôn nhưng ông, bà không đăng ký kết hôn, theo như quy định trên đây thì Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận bà R với ông M là vợ chồng.

[2.2] Về con chung:

Bà R với ông M có 02 con chung tên Châu T1, sinh ngày 16 tháng 4 năm 2009 và Châu Thị T2, sinh ngày 25 tháng 8 năm 2012 hiện đang sống chung với bà R. Bà R yêu cầu giao con chung cho bà R nuôi dưỡng đến trưởng thành; không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, ông M không có ý kiến gì đối với yêu cầu này của bà R; bên cạnh đó, theo biên bản cùng ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Toà án ghi ý kiến con

chung là Châu T1, sinh ngày 16 tháng 4 năm 2009 và Châu Thị T2, sinh ngày 25 tháng 8 năm 2012 thì các con chung đều có nguyện vọng được sống chung với mẹ là bà Sơn Thị Nà R; các con chung hiện nay đang sống chung với bà R; nhằm ổn định cuộc sống cho các con chung, nên cần giao các con chung cho bà R trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con chung tròn 18 (mười tám) tuổi.

Ông Châu Si M có nghĩa vụ tôn trọng quyền của các con được sống chung với bà R; ông M cũng có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định của khoản 1 và 2 Điều 81; khoản 1 và 3 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà R không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, ông M cũng không có ý kiến về việc cấp dưỡng nuôi con. Do vậy, ông M không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Do đó, lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] *Về án phí sơ thẩm*: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà R là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 53, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, khoản 1 và 2 Điều 81, khoản 1 và 3 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Sơn Thị Nà R.

1.1. Tuyên bố không công nhận bà Sơn Thị Nà R và ông Châu Si M là vợ chồng.

1.2. Về con chung:

- Giao con chung tên Châu T1, sinh ngày 16 tháng 4 năm 2009 và Châu Thị T2, sinh ngày 25 tháng 8 năm 2012 cho bà Sơn Thị Nà R trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung tròn 18 (mười tám) tuổi.

- Ông Châu Si M có nghĩa vụ tôn trọng quyền của các con chung là Châu T1 và Châu Thị T2 được sống chung với bà Sơn Thị Nà R.

- Ông Châu Si M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở; bà Sơn Thị Nà R cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Châu Si M trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung là Châu T1 và Châu Thị T2.

- Ông Châu Si M không phải cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Sơn Thị Nà R phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004046 ngày 02 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ; như vậy, bà R đã nộp xong án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Toà án tống đạt bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 – Cần Thơ;
- Uỷ ban nhân dân phường Vĩnh Phước, thành phố Cần Thơ;
- TAND thành phố Cần Thơ (Phòng Giám đốc, Kiểm tra, Thanh tra và Thi hành án);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Cao Thanh Nhanh